Chi tiết mã HS 6201.90.11

Mã HS	6201.90.11
Mô tả hàng hóa	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03 / - Từ các vật liệu dệt khác: / - - Từ tơ tằm: / - - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 12:09:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/62019011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9446
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9446
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9446
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8977
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8930
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8930
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8930
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8930
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8930
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8930
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E8982
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8982
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8982
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8982
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8982
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8983
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8983
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8983
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8983
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8983
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8983
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8984
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8936
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8942
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8942
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8942
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8942
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8942
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8942
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8965
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8965
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8965
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8965
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8965
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8965
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9012
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9012
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9012
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9012
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9012
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8992
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8992
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8992
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8992
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8992
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8992
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9005
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9005
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9005
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9005
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9005
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9005
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9015
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E9015
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F9015
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G9015
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H9015
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9015
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9014
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E9014
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F9014
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G9014
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H9014
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8960
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8960
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8960
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8960
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8960
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8960
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8960
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8999
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8999
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8999
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8999
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8999
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8999
RCEP B	2022	2022	0	B!D8999
RCEP B	2023	2023	0	B!E8999
RCEP B	2024	2024	0	B!F8999
RCEP B	2025	2025	0	B!G8999
RCEP B	2026	2026	0	B!H8999
RCEP B	2027	2027	0	B!I8999
RCEP C	2022	2022	0	C!D8999
RCEP C	2023	2023	0	C!E8999
RCEP C	2024	2024	0	C!F8999
RCEP C	2025	2025	0	C!G8999
RCEP C	2026	2026	0	C!H8999
RCEP C	2027	2027	0	C!I8999
RCEP D	2022	2022	0	D!D8998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E8998
RCEP D	2024	2024	0	D!F8998
RCEP D	2025	2025	0	D!G8998
RCEP D	2026	2026	0	D!H8998
RCEP D	2027	2027	0	D!I8998
RCEP E	2022	2022	0	E!D9002
RCEP E	2023	2023	0	E!E9002
RCEP E	2024	2024	0	E!F9002
RCEP E	2025	2025	0	E!G9002
RCEP E	2026	2026	0	E!H9002
RCEP E	2027	2027	0	E!I9002
RCEP F	2022	2022	0	F!D8999
RCEP F	2023	2023	0	F!E8999
RCEP F	2024	2024	0	F!F8999
RCEP F	2025	2025	0	F!G8999
RCEP F	2026	2026	0	F!H8999
RCEP F	2027	2027	0	F!I8999
VIFTA	2024	2024	18	VI!F8315
VIFTA	2025	2025	16	VI!G8315
VIFTA	2026	2026	14	VI!H8315
VIFTA	2027	2027	12	VI!I8315

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6201.90 có 5 dòng thuế; dòng 6201.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm.	6201.90.19 Loại khác; 6201.90.21 Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm; 6201.90.29 Loại khác; 6201.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6201.90.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6201.90.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6201.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6201.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9446), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.